



Thiền sư Vạn Hạnh với triết lý “Dung tam tế”

ISSN: 2734-9195

19:25 04/09/2022

Tác giả: **Nguyễn Đức Sinh Hội Văn học Tp. Uông Bí - Quảng Ninh**

Đọc lịch sử chúng ta thấy, ở thời Lý có hai Thiền sư nổi tiếng có tên là Hạnh. Đó là thiền sư Vạn Hạnh và Từ Đạo Hạnh. Mặc dù ra đời trong bối cảnh khác nhau, nhưng sự nghiệp và tài năng trí huệ của hai thiền sư này không chỉ khiến kẻ đương thời thán phục mà trong suốt cả chiều dài lịch sử đều ca ngợi và coi các ông là những người ‘kinh bang tế thế’.

Kinh bang tế thế ở đây được hiểu là sự dẫn thân nhập thế trong công cuộc hộ quốc an dân trong việc dùng phạt pháp (cảm hóa) giúp các minh quân thay đổi được vận nước từ bất cực trở thành quốc thái dân an.

Từ Đạo Hạnh là những lời sấm ký huyền thoại lưu truyền; còn với thiền sư Vạn Hạnh người đời sau vẫn không quên những lời tiên tri trong sấm vĩ của ông về vận nước.

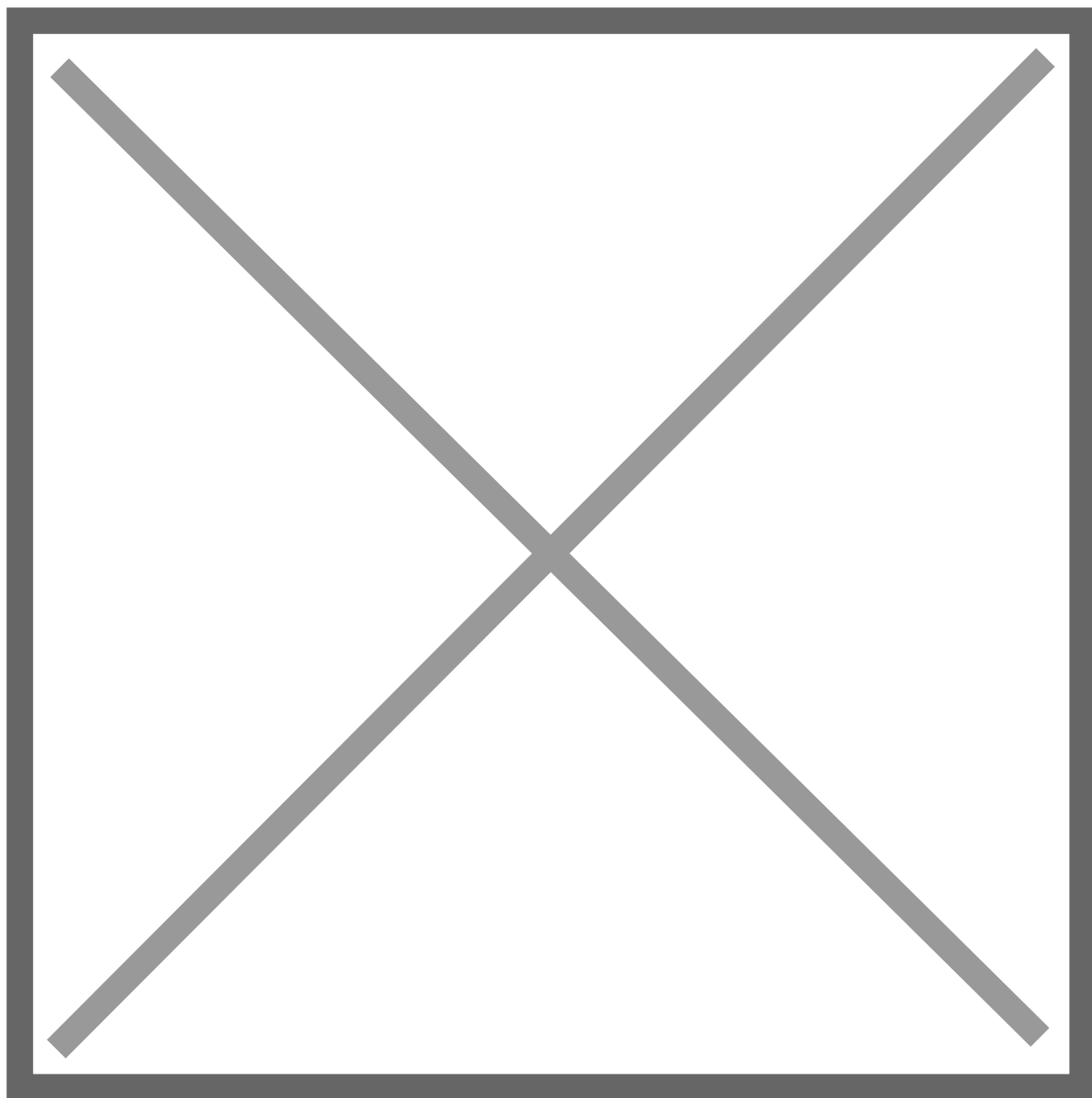
Trong bài viết này, chúng tôi không đề cập sâu về những lời sấm ký, sấm vĩ huyền bí của các thiền sư, bởi vấn đề này đã có không ít bài viết từ xưa đến nay đã phân tích khá đầy đủ về nội dung này. Ở đây trong phạm vi bài viết chỉ xin nêu một phạm trù trong triết lý “Dung tam tế” của thiền sư Vạn Hạnh để chúng ta cùng tìm hiểu.

Vậy “Dung tam tế” là thế nào?

Căn cứ bài thơ tán của vua Lý Nhân Tông viết về Thiền sư Vạn Hạnh, trong cuốn Thiền học Việt Nam (Nxb-Thuận Hóa-1997) Nguyễn Đăng Thục cho rằng: ‘Dung tam tế’ là Thiền sư Vạn Hạnh hợp nhất được ba cõi quá khứ, hiện tại, vị lai. Đúng với tinh thần tiên tri thời cổ xưa. Đó là sự dung hợp Đạo với Đời, đây là biểu dương tinh thần truyền thống của dân tộc Việt - trên cơ sở hợp nhất giữa lý tưởng và thực tế của việc hoằng dương đạo pháp để đem lại lợi ích trong quá trình chấn hưng đất nước.

Đôi nét sử liệu liên quan đến thiền sư

Trước khi tìm hiểu về triết lý “*Dung tam tế*” của thiền sư Vạn Hạnh, chúng ta cùng điểm qua đôi nét lịch sử về ông: Nói về thiền sư Vạn Hạnh (với nhiều lý do) mà chúng ta không thể biết được cụ thể về ngày sinh cũng như ngày mất của ông, đến nay người ta chỉ biết ông (sinh khoảng năm 937 và mất năm 1018), là tu sĩ Phật giáo từng được sử sách thừa nhận đã có vai trò chủ chốt trong cuộc chính biến (đảo chính) nhưng “*êm ả*” không đổ máu để đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua lập lên vương triều nhà Lý kéo dài 216 năm (1010-1226) kế thừa vương triều Lê Đại Hành chỉ tồn tại 29 năm (980-1009).



Sử sách liên quan về ông gồm những bộ sách sử nói chung, và sử liệu lịch sử Phật giáo nói riêng, đó là bộ “*Đại việt sử ký toàn thư*” (bản dịch Việt in năm 2011 tại Hà Nội-Nxb Thời đại), trong quyển này có 3 lần nhắc đến sư Vạn Hạnh trong kỷ nhà Lý.

Trong “*Việt Nam Phật giáo sử luận*” (xuất bản đầu tiên 1973 tại Sài Gòn, in lại năm 2000-Nxb. Văn học Hà Nội) tác giả Nguyễn Lang dẫn hành trạng của sư Vạn Hạnh trích từ sách “*Thiền Uyển Tập Anh ngữ lục*” cho biết sư Vạn Hạnh từng được vua Lê Đại Hành tham vấn về việc nước, đó là khi nhà Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân xâm lược, hoặc khi vua muốn đánh Chiêm Thành để cứu sứ giả Việt Nam bị vua Chiêm bắt giữ “*Vạn Hạnh, mà sau này được nhà Lý tôn xưng Quốc sư, rất giỏi chính trị và đã sử dụng ‘sấm vĩ’ một cách tài tình trong cuộc cải cách bất bạo động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua*”.

Gần đây, trong sách “*Vạn Hạnh, kẻ đi qua cầu lịch sử*” (bản in 1997, Calirnia, do Trung tâm văn hóa Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ xuất bản), Hòa Thượng Thích Mãn Giác (1929-2006) viết: “*Con đường Vạn Hạnh đi không phải là con đường lên núi làm một nhà tu cô đơn khổ hạnh, cũng không phải con đường đưa Sư đến chỗ ngồi nhìn vách quay lưng lại cuộc đời mà tu. Con đường Sư đi là con đường hành động với con tim vô tư, vô cầu, với quyết ý dốc cả tâm can phò trợ những người khoan dung được lòng dân có hoài bão làm cho dân tộc thịnh trị* (tr.28).

Đề cập về Vạn Hạnh thiền sư cũng có nhiều sử liệu ghi rõ: “*Vạn Hạnh thiền sư ở chùa Lục Tổ làng Dịch Bảng, phủ Thiên Đức, vốn người làng Cổ Pháp, dòng họ Nguyễn, nhà nhiều đời thờ Phật. Thừa nhỏ ông đã khác thường, thông hiểu ba môn học, nghiên cứu Bách môn luận, coi công danh phú quý lạt lẽo. Năm 21 tuổi mới xuất gia cùng thầy Định Huệ, theo học Thiền Ông ở chùa Lục Tổ. Ngoài giờ phục vụ, học hỏi quên mệt mỏi. Sau khi Thiền Ông tịch rồi, ông chuyên tập khoa trì Tam ma địa thường nói ra câu nào ắt thành lời sấm*”. Căn cứ đoạn văn này, cho thấy sự học và tư tưởng của Vạn Hạnh là thâm hậu.

Đứng trước các luồng văn hóa tư tưởng đa dạng, đa thù vào đất Việt

Qua sử liệu cho thấy, trước hết thiền sư Vạn Hạnh nghiên cứu cả ba đường tư tưởng chính thống phổ thông của thời đại. Ở Trung Hoa là thời đại cuối đời Đường. Ba tư tưởng ấy là tư tưởng Nho học, Đạo học và Phật học. Học ba môn ấy là còn học ở trình độ (lý thuyết) giáo điều không có hệ thống và phản tỉnh phê phán. Như thế thì ba cái học ấy theo Thiền sư Vạn Hạnh là không tránh được sự mâu thuẫn xung đột, chưa thành một quan niệm nhất trí để đưa ra ứng dụng với đời. Bởi thế mà sư Vạn Hạnh không dừng chân trên con đường học vấn lý thuyết. Kế tiếp giai đoạn giáo điều, thực tiễn thường là đi đến giai đoạn triết lý biện minh phê phán. Trong mớ sự kiện phức tạp hỗn độn, hư hư thực thực, nhà tư tưởng phải dùng tinh thần phản tỉnh suy tư để biện biệt cái gì đáng tin, cái gì không đáng tin, cái gì chân, cái gì giả, khác nào như người đãi cát lấy vàng, lọc thô tìm tinh, gạn đục khơi trong.

Một thực tế ở thời Xuân thu chiến quốc, muốn dung hợp các trào lưu tư tưởng trái nghịch nhau thành một tổng hợp nhất quán, thừa ấy, Khổng Tử đã ‘Tập đại thành’ các trào lưu tư tưởng đời Xuân thu thành cái đạo Nhất Quán trong (Luận ngữ). Từ tất cả những mâu thuẫn được tìm hiểu với góc nhìn tổng quát, Khổng Tử đã tìm đến nguyên lý “Nhân” tức bản chất con người để lấy làm căn bản tổng hợp, bởi vì bấy giờ ở Trung Hoa, chính ông đứng trước một xã hội rối loạn vì danh phận không chính, gây nên thảm trạng con giết cha, tôi giết vua. Khổng Tử muốn văn hồi trật tự nên phải tìm nguyên lý cơ bản cho giếng mối, quan hệ giữa người với người. Bởi thế mà đối với Khổng Nho cái đạo Nhất quán ấy lấy nguyên lý “Nhân” làm cơ bản với ý nghĩa Nhân là yêu người, Nhân là biết người. Nguyên lý cơ bản tổng hợp của Khổng Tử là “*lấy người để sửa người*”. Đây là nguyên lý thuần túy nhân sinh có tính phổ quát.

Vậy cái nguyên lý cơ bản tổng hợp của Thiền sư Vạn Hạnh là gì? Theo tổ thầy và các học giả cho rằng: Với góc nhìn của Thiền sư Việt Nam nói chung và Vạn Hạnh nói riêng hoàn cảnh ở nước ta khác với hoàn cảnh của Khổng Tử, cho nên nguyên lý cơ bản tổng hợp cũng khác. Vạn Hạnh đứng trước một đất nước với tập thể người Việt muốn giải thoát khỏi sự đô hộ của người Hán khi mà địa lý, lịch sử khác, tinh thần văn hóa khác và chủng tộc khác, ngôn ngữ khác. Ở thời ấy, đất Giao Châu mang danh Đại Cồ Việt là một khu vực gặp gỡ cạnh tranh nhiều trào lưu khuynh hướng tín ngưỡng và văn hóa khác nhau. Nào là văn hóa (Đông Sơn), văn hóa (Lạc Trường) văn hóa Phật Ấn với Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Phật giáo Trung Hoa với Vô Ngôn Thông. Theo đó là các dòng văn hóa “*Bà la môn*”; Chiêm Thành Chân Lạp, văn hóa Hán Nho, Chư Tử, Mâu Tử, Sĩ Nhiếp, văn hóa Lạt ma Tây Tạng...Tất cả các dòng văn hóa lớn Á Đông đã tập trung và nảy nở trên đất Giao Châu kể từ đời Tần Hán, đến Đường Tống trên dưới một ngàn năm. Đứng trước cảnh phức tạp ấy, Dân tộc muốn trưởng thành một nước độc lập với ý thức Đại Cồ Việt, ắt phải điều giải tất cả các mâu thuẫn, không thiên chấp vào một khuynh hướng nào; tự mình ý thức lấy mình, với ý muốn chủ động để tiêu hóa tất cả tinh hoa ngoại lai và tinh thần truyền thống của mình trên cơ sở sáng tạo một màu sắc văn hóa mới mẻ, riêng biệt thích ứng với điều kiện địa lý, lịch sử, thiên thời, địa lợi nhân hòa. Với tinh thần truyền thống căn bản của dân tộc là do hai nguồn văn minh Động Cồ (Đông Sơn) và Cổ Mộ (Lạc Trường) đại biểu cho hai khuynh hướng tín ngưỡng Thần tiên, Nhân bản và Thiên nhiên. Và khuynh hướng ngoại lai là Phật Ấn với lý tưởng Đạo sĩ, Phật Hoa với lý tưởng Bồ tát, Chiêm Thành Chân Lạp với Thần linh, Hán Nho Chư tử với tư tưởng luân lý, chính trị và Lạt ma giáo với khuynh hướng Thần bí pháp thuật. Trong những khuynh hướng nói trên, sư Vạn Hạnh đã ý thức về mình, về Dân tộc như thế nào? Và làm thế nào để có thể ‘trung lưu chỉ trụ’ giữa dòng không bị cuốn mà đứng lại cho vững chắc. Đây là bí quyết của thiền sư Vạn Hạnh trong việc định

hướng tư tưởng cho Dân tộc.

Từ thực tế trên, để giải quyết mối nghi ngờ của mình về điều thật, điều giả, điều chân, điều ngụy, thiền sư Vạn Hạnh đã tìm ra được bản chất cố hữu của vấn đề với góc nhìn của riêng mình. Từ góc nhìn ấy, thiền sư Vạn Hạnh đã dung hợp được tinh thần phủ định của Long Thọ Bồ-tát dùng để thành lập triết học Tam luận tông. Vậy, Vạn Hạnh nghiên cứu Bách luận tức cũng theo vết Long Thọ dùng biện chứng trực giác, phủ định tất cả hiện tượng, hình danh sắc tướng để biện biệt thực tại tuyệt đối không bị lệ thuộc vào điều kiện nhân gian và thời gian không gian. Con đường phủ định ấy là ý thức Không (Sunyata). Chỉ có cái gì không bị lệ thuộc mới là thực tại còn mãi không biến đổi, tuyệt đối tự do, tự tại độc lập.

Với phủ định của Không luận chẳng phải phủ định trên bình diện danh lý khái niệm của lý trí suy luận. Phủ định ở đây là cả một thái độ tâm thân, phủ định cả một thái độ sống thực hiện ‘Không’ như Tỳ Ni Đa Lưu Chi đã vạch ra cho Pháp Hiển *“Không đi lại, không được, không mất, không như, không thác, không nối cũng không dứt, không nơi sinh, không nơi diệt, không xa cách, không phải xa cách, chỉ đối với cái duyên mê vọng mà có tên giả thật ấy thôi”*.

Thực tế thiền sư Vạn Hạnh cũng đã trải qua tinh thần nghi vấn về thực tại ở mình, ở người, nội tâm và ngoại vật, cho nên không mẫn nguyện với cái học kinh viện giáo điều của ba môn học Nho, Đạo và Phật, nên đã tìm xây dựng một tư tưởng mới cho Dân tộc để trưởng thành độc lập không lệ thuộc vào văn hóa tư tưởng phương Bắc lúc bấy giờ.

Để có được một hướng đi đúng không thể xây dựng trên một nền tảng biến đổi, không bền vững trên cái ý thức danh lý ảo hóa bất thường của trí thức đối đãi sai biệt. Cho nên khi đã gạt hết hoài nghi theo tinh thần bằng biện chứng phủ định. Vạn Hạnh đương nhiên phải tìm một thực nghiệm cơ bản tồn tại sâu rộng vững bền qua sự thấy biết trực tiếp, tức bằng kiến tính, bằng trực giác tâm linh siêu việt trên cả thế giới hiện tượng giác quan.

Thực tế nua cho thấy, tất cả các giáo chủ tâm linh mà thế giới biết đến, đều tuyên bố cái tri giác hiện thực về chân lý tâm linh tồn tại nên các Ngài đã dạy: Trí giác ấy do khoa Thiền học chân chính đã đem lại. Chẳng phải ký ức hay ý thức có thể giới hạn được sinh tồn. Còn có một trạng thái siêu thức nữa. Cả siêu thức và vô thức đều là trạng thái không cảm giác, nhưng giữa siêu thức và vô thức có sự khác nhau lớn đó là biết và không biết. Khoa thiền gọi đến lý trí cũng như khoa học ngày nay là thực nghiệm. Tập trung tinh thần là nguồn gốc của tất cả. Cho nên kinh Phật nói ‘Nhất thiết duy tâm tạo’. Thiền học dạy chúng ta làm chủ thân tâm không vọng tưởng điên đảo có nghĩa là nổi (câu thông) linh

hồn nhân loại với linh hồn tối cao.

Cái chúng ta gọi là ý thức chỉ là một vòng trong cái chuỗi vô hạn là bản tính (tính người). Cái Ngã này của chúng ta chỉ bao hàm có một phạm vi ý thức nhỏ hẹp, ngoài ra còn một khu vực vô ý thức và siêu thức ở trên mà nó không biết. Trải qua sự tu luyện thành tín, hết lớp này đến lớp khác của tinh thần sẽ khai mở cho ta và hiển lộ những thực tế mới, đem lại cho con người nhiều quyền năng lạ. Nhưng ở đây chúng ta cần nhớ là không được dừng lại trên đường đi, hay là để phân tâm mà dẫn đến quáng mắt khi để nhầm lẫn giữa hạt thủy tinh và hạt kim cương ngời sáng đang chờ ta ở phía trước con đường giác ngộ chân thật.

Để thực hiện các tri giác về tuyệt đối ấy, mà thiền sư Vạn Hạnh sau khi sư phụ của mình là Thiền Ông tịch rồi, và sau khi đã giải quyết hết tinh thần nghi vấn, thiền sư Vạn Hạnh mới bước sang chuyên về khoa trì tụng Tam ma địa. Tam ma địa tức là trạng thái siêu thức của nhà Phật đạt tới bằng thiền định.

Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi và Phép Tam ma địa

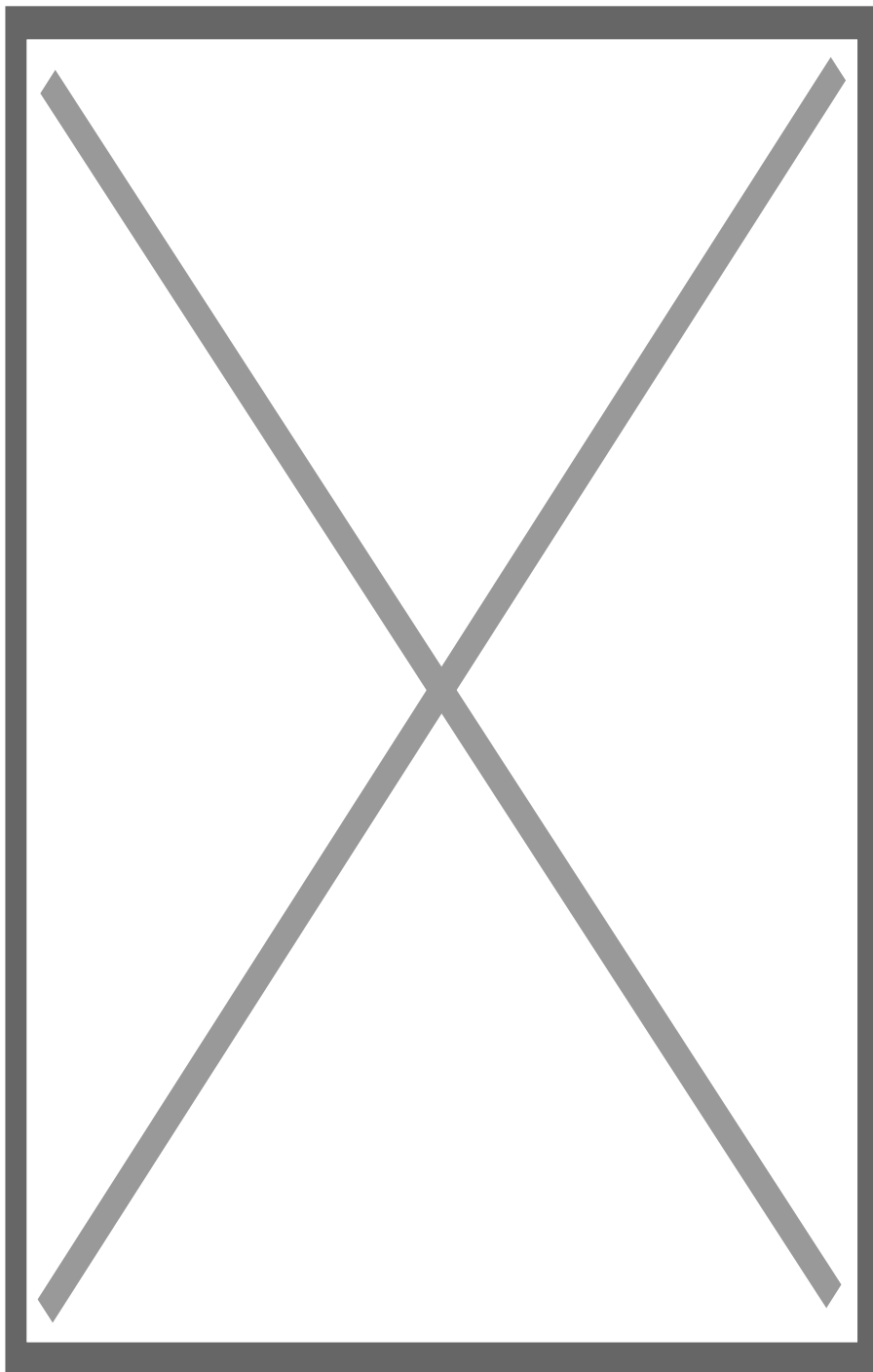
Tam ma địa là phiên âm Phạn ngữ (Samadhi) bao hàm nhiều ý nghĩa đại đồng, tiểu dị. Theo *“Trí độ luận”* nói: *“Tâm thiền tập trung vào một chỗ không vọng động gọi là Tam muội hay Tam ma địa hoặc thiền định hoàn toàn cũng gọi là Định.”*

Để chúng ta hiểu khái niệm về Tam ma địa, theo *“Phật học từ điển”* của học giả Đoàn Trung Còn cũng cho rằng: *“Tam ma địa thường đọc là Tam muội, cũng đọc là Tam ma đề, Tam ma đế: Pháp tu Thiền-định, Đại định của nhà đạo bậc cao, trong khi nhập định thì thân thể và tâm trí chẳng còn xao động, chỉ chú vào một mục đích mà thôi. Lúc bấy giờ những vọng tưởng, những tà kiến chẳng có thể xâm nhập vào tâm người tu hành. Đặc cảnh Tam ma địa, nhà đạo hoàn toàn vào Pháp thân (Dharmakaya) của đức Đại Nhật Phật. Tam muội cũng chỉ Tam ma địa dịch là Chỉ, chỉ quán, Quán, thiền, Thiền định, giải thoát”*. Giải thoát này theo Thiền tông hay (Như Lai Thanh tịnh thiền) người tu Phật cần nhớ đây chỉ là giải thoát thành tựu trong tam giới, còn giải thoát về (Phật giới) lại là chuyện khác.

Theo sử liệu cho thấy, Thiền sư Vạn Hạnh là vị cao tăng lỗi lạc thời Lý theo thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi đời thứ 12. Vạn Hạnh vốn tính thông minh cả tam giáo (nhỏ Phật đạo). Ông nghiên cứu hàng trăm bộ kinh luận Phật giáo.

Nói đến Thiền phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi là nói đến yếu tố Mật giáo. Các yếu tố mật giáo đã được các thiền sư của phái này ứng dụng để cho ra đời hình thức “sấm

vĩ” như một phương tiện. Thiền phái này do một thiền sư người Ấn Độ tên là Tỳ Đa Ni Lưu Chi truyền vào nước ta vào năm 580. Đây là thiền phái đầu tiên du nhập vào Việt Nam và tồn tại suốt sáu trăm năm. Từ yếu tố mật giáo trong tư tưởng thiền học của phái này đưa đến việc hình thành “sấm vĩ học” là môn học suy trắc về tương lai, căn cứ trên lý thuyết âm dương và ngũ hành trong tam giới. Thiền sư Vạn Hạnh là người kế thừa những tinh hoa có (chọn lọc) của phái thiền Tỳ Ni Đa Lưu Chi. Mục đích của Vạn Hạnh cũng chỉ là người giúp đất nước tránh một cuộc can qua, đưa người hiền lên ngôi Đế vương với mục đích xây dựng Đất nước cường thịnh và xiển dương tín ngưỡng Phật giáo trong lòng xã hội thời ấy.



Vậy tu trì Tam ma địa của thiền sư Vạn Hạnh là công phu thực nghiệm chân lý trong trạng thái siêu thức hay cái cảnh giới Giác ngộ của học phái thiền mà Thiền Ông đã truyền lại cho Vạn Hạnh. Còn Trương Trùng Cơ *“Thiền đạo tu tập”* có đoạn giảng rõ về hai chữ Giác ngộ là điểm trọng yếu của thiền học như sau: *“Ngộ là trọng tâm của thiền nhưng thực nghiệm ngộ thế nào, nó thuần nhất hay đa thù?”*.

Để trả lời khái lược, chữ ngộ là thực nghiệm trực tiếp của sự quan sát, khai phóng hay là thực nghiệm bản thân toàn diện. Ở bản thể nó vừa sáng lại vừa hư, vừa tĩnh vừa động, vừa siêu nhiên lại vừa tiềm tàng, vừa tự do, lại vừa bao hàm. Thực nghiệm ngộ theo các tổ thầy nó vừa là Một lại vừa Nhiều; một vì ở bản tính chúng đồng nhất, nhiều vì chúng khác nhau về bề sâu trong sáng và tinh thông. Đây là tóm tắt của tính chất ngộ.

Còn xét chữ ngộ theo nghĩa chữ Hán thì chữ ngộ là hội ý *“thức tỉnh về sự thực”* hay hiểu biết. Trong truyền thống Thiền tông người ta dùng chữ ấy để biểu lộ những kinh nghiệm, nội tâm của sự thức tỉnh về chân lý Bát nhã (chân lý thực hiện trong trí tuệ siêu nhiên) không giống với sự thức tỉnh của Chính đẳng giác nó là sự giác ngộ cùng tột hoàn toàn về Phật tính. Phật giáo thiền tông Trung Hoa ít khi nói về Chính giác (Sambodhi) hay nói về thực nghiệm về giác (Bodhi). Vậy nên có thể hiểu ngộ này chỉ thành tựu thuộc phạm vi tam giới. Tuy nhiên, Giác với Ngộ rất gần nhau, nhưng có điểm khác nhau là ngộ có liên quan với thực nghiệm thức tỉnh thành linh, còn giác thì có thể hiểu là sự sáng tỏ dài lâu và đầy đủ. Ví dụ như chữ Đại Giác chỉ dùng cho Đức Phật và ít khi ứng dụng cho các vị thiền sư trứ danh. Vì ngộ cốt yếu là một thực nghiệm thức tỉnh về chân lý Bát nhã; kẻ nào đạt tới thực nghiệm ấy có thể chưa làm chủ được hoàn toàn một cách sâu rộng. Còn cần phải công phu nữa để tu luyện cái tâm Bồ- tát rộng lớn trùm khắp ấy trước khi nó nảy nở đầy đủ. Thế nên mới có nhiều sự tích về các thiền sư và ngôn ngữ đã cho rằng *“Chân lý có thể ngộ được thành linh - còn thật sự thì phải tìm tu* (dụng công).

Như vậy thì ngộ của thiền học rất khác nhau về trình độ, kể từ trình độ bắt đầu lơ mơ cho tới trình độ thực hiện đầy đủ Phật tính của đức Phật và các vị Tổ. Tuy nhiên, những thực hiện chỉ khác nhau về trình độ thâm sâu, chứ không khác nhau về bản tính hay nguyên lý cơ bản. Vậy nên muốn hiểu thiền Phật giáo nói chung người ta phải học công phu (dụng công). Còn giác ngộ đích thực siêu việt phải tính đến (trí vô sư) và lũy kiếp của chúng tử quá khứ.

Xem như thế đủ thấy, thiền sư Vạn Hạnh trên con đường tổng hợp tư tưởng còn đi xa hơn là Khổng Tử khi tìm cái *“Đạo Nhất Quán”*, vì Khổng Tử chỉ dùng có suy tư với học tập (Học nhi bất tư đắc vọng, tư nhi bất học tắc đãi) nghĩa là *“Có học*

lại những kinh nghiệm của người xưa mà không phê phán suy nghĩ thì mơ hồ, suy nghĩ phê phán mà không có tài liệu học tập thì nguy hại". Ngang đây xin nêu một so sánh liên quan tới bài viết có nội dung đề cập về tính nhân văn tiến bộ của nền Văn hóa Tây phương với tư tưởng Khổng, Lão. Đó là gần đây, một vị tướng lĩnh người Trung Quốc, với tư duy phê phán của một học giả có tư tưởng tiến bộ khi đề cập về tư tưởng Khổng, Lão hiện nay, ông cho rằng: *"Khổng, Lão chỉ là các tư tưởng gia, chứ chưa phải là những nhà tư tưởng đại diện cho văn minh nhân loại. Bởi nội dung văn hóa tư tưởng của nho giáo và đạo giáo chỉ phản ánh phạm vi có tính khu vực. Trung Quốc lịch sử là báo thù. Đây là cố tật của bản ngã Đại Hán. Chính tư tưởng này đã kìm hãm sự hội nhập tiến bộ của đất nước này. Và ông cho rằng, Pơ la tôn, Hê gen, Thánh Paul và Piere mới là những nhà tư tưởng lớn của nhân loại. Đây là chưa kể tới năm nghìn chữ trong (Đạo đức kinh) của Lão Tử vẫn cần phải xem lại, bởi tư tưởng của nó không còn phù hợp với thông lệ quốc tế và văn minh nhân loại".*

Với ngàn năm ảnh hưởng văn hóa phương Bắc tức (Hán nho). Từ cuối thế kỷ thứ X, nước ta đã từng bước (thoát nho) bằng chữ Nôm. Đến đời Trần, văn bản chữ Nôm đã được vua Trần Nhân Tông áp dụng vào hệ thống hành chính Đại Việt. Sau thời kỳ này, nho giáo bảo thủ (hủ nho) đã bộc lộ rõ trên đất nước ta. Vậy nên nho giáo đã phân biệt (nho quân tử - nho tiểu nhân).

Như thế đủ thấy, cách nay hàng ngàn năm dưới thời quân chủ, thiền sư Vạn Hạnh sau khi đã "Quán tam học (Nho, Lão, Phật) ông cho rằng, nếu chỉ học theo lối giáo điều (lý thuyết) kiểu từ chương thì không đem lại lợi ích. nên ngoài sự biện minh nghi ngờ thấu triệt với tinh thần biện chứng Bách môn của Aryadeva đệ tử của Long Thọ (Nagajuna) ông còn tự mình chứng nghiệm bằng khoa "Trì Tam ma địa". Chứng tỏ khuynh hướng tinh thần tổng hợp của Vạn Hạnh đòi hỏi phải sâu rộng, và nguyên lý để tổng hợp tư tưởng của Việt Nam thời ấy càng đòi hỏi phải triệt để như thế nào.

Chúng ta thấy nguyên lý được chứng nghiệm ra lời nói với lời sấm tiên tri của Vạn Hạnh cho thiên hạ, ví như thời Thiên phúc nguyên niên (981) khi quân nhà Tống là Hầu Nhân Bảo đến; và vua Đại Hành hỏi Thiền sư Vạn Hạnh về sự thắng bại, Vạn Hạnh đáp: *"Tam thất nhật trung tắc thoái"* nghĩa đen là (trong 21 ngày giặc tất thoái lui) quả nhiên đúng. Lại nữa, khi vua với triều thần còn đang nghị bàn chưa quyết việc đi đánh Chiêm Thành để cứu sứ giả của ta bị bắt thì thiền sư Vạn Hạnh đề nghị khởi binh gấp ngay không bỏ lỡ cơ hội. Lần này sự việc xảy đến cũng đúng theo lời tiên tri của thiền sư. Về sự tế vi này, theo Nguyễn Đăng Thục trong cuốn *"Thiền học Việt Nam"* tác giả cho rằng: *"Cái khả năng tiên tri ấy phải chăng là cái khả năng thần thức được phát triển ở Vạn Hạnh nhờ công tu trì khoa Tam ma địa? Vì chỉ có thần thức mới biết được điều sắp đến, chứ tri*

thức bất quá là ôn lại những kinh nghiệm đã trải qua còn chứa đựng trong ký ức mà thôi”.

Qua sự tiên tri cho thấy sự khác biệt giữa ý thức ngày thường của chúng ta với siêu thức của bản thể vũ trụ khi được câu thông và kết nối là rất khác biệt.

Có lẽ, chính trong tinh thần bình đẳng của nhà thiền học Patanjali nói mà người ta thực nghiệm vào cái khu vực vô thức hay Tâm thức Vô Niệm trong đó không còn phân biệt quá khứ, hiện tại và tương lai cho nên bảo Vạn Hạnh dung Tam Tế, tức Vạn Hạnh đã thực hiện được cái tâm vô niệm nhất quán là bản thể tâm linh với vũ trụ hóa, tức là cái nguồn sống đại đồng, một dòng sinh sinh liên tục không gián đoạn. Cho nên thiền sư mới có được *“thần thức”* để đoán biết điều sắp tới đúng như dịch truyện đã nói *“thần dĩ tri lai”*. Và thiền sư đem ứng dụng cái thần thức ấy vào chính trị để phụng sự Dân tộc trở nên một quốc gia độc lập tự do. Đây là tinh thần của Dịch mà Khổng Tử xưa kia từng ao ước mà chưa tới được bởi một lẽ theo triết thuyết của ông *“Cái nhà chứa mãi điều lành ắt có thừa điều lành, chứa mãi điều không lành ắt có thừa điều hại. Bầy tôi giết vua, con giết cha, việc ấy không phải cái ngẫu nhiên một sớm một tối đưa đến, nguyên lai của chúng ngấm ngầm trong lòng người”*. Chắc đây, họ Khổng muốn nói đến luật nhân quả thời Xuân thu chiến quốc chẳng?

Với cái công phu tổng hợp *“Tập đại thành”* rất đặc biệt của Thiền sư Việt Nam như thế mới đem lại ý thức hệ chính xác cho Dân tộc ở bước đầu khai sơn phá thạch, nhằm thoát khỏi ách đô hộ ngoại bang phương Bắc sau ngàn năm ảnh hưởng văn hóa Hán; để rồi từ đó dân tộc ta trở nên một cường quốc trên bờ biển Nam Hải. Cái công phu ấy đi từ giáo điều tam giáo, đến hoài nghi phản tỉnh suy tư bằng biện chứng *“Không luận”* của Bách môn, đến tinh thần xuất thế để thực nghiệm thiền học *“Trì Tam ma địa”* và rồi lại nhập thế qua phương pháp luận dịch. Cái tinh thần ấy, phải chăng đã gom vào bài kệ thị tịch lưu truyền của thiền sư Vạn Hạnh:

“Thân như điện ảnh hữu hoàn vô, Vạn mộc xuân sinh thu hựu khô. Nhậm vận thịnh suy vô bố úy, Thịnh suy như lộ thảo đầu phô”.

Dịch:

Thân như bóng chớp có rồi không, Cây cối xuân tươi thu nẫu nùng. Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi, Kìa kìa ngọn cỏ hạt sương đông.

Ở đây cái Tâm giác ngộ của thiền sư đã mượn cái nguồn sống tuần hoàn điều lý bất tuyệt- trường tồn của vũ trụ để nối liền hai phương diện của sự sống đó là, sống Đời và sống Đạo ứng dụng viên dung với thực tại. Chính cái triết lý ấy mà

vua Lý Nhân Tông đã tán thán công nhận thiền sư có ý thức Dân tộc ở thời Lý như thế này:

“Vạn Hạnh dung tam tế, Chân phù cổ sấm thi, Hương quan danh Cổ Pháp, Trụ tích chấn vương kỳ”.

Nghĩa là: (Thiền sư Vạn Hạnh hợp nhất được ba cõi quá khứ, hiện tại, vị lai / Đúng với tinh thần tiên tri thời cổ xưa / Quê hương danh tiếng là Cổ Pháp (Kinh đô Phật giáo Việt Nam tối xưa). Thiền sư đem gậy thiền học bảo vệ cho lãnh thổ quốc gia.

Lời thơ truy tán của nhà vua được hiểu: lãnh đạo cho nhân dân, đại diện cho Đời; Thiền sư đại diện cho Đạo; thực đã công nhiên biểu dương tinh thần truyền thống của Dân tộc Việt - hợp nhất lý tưởng với thực tế; Đạo với Đời thành cái Đạo Nhất Quán không chỉ trong tam giới và trùm khắp các cõi.

Thay lời kết

Qua sử liệu còn sót lại không có nhiều tài liệu đề cập về hai thiền sư Vạn Hạnh và Từ Đạo Hạnh, chúng ta cũng đủ để hình dung diện mạo đất Việt thời ấy và thêm tin yêu hơn thực tại. Dẫu chỉ là lời *“sấm ký, sấm vĩ”* có tính huyền bí. Nhưng trong suốt ngàn năm lịch sử nước nhà ta vẫn thấy thấp thoáng đâu đó hồn Dân tộc, hồn cha ông luôn hiện hữu theo góc nhìn Phật giáo. Lòng phàm xin bỏ sang một bên những lời sấm ký. Với những việc làm còn hiện hữu của các thiền sư, đó là sự kiện đất nước trong *“chiếu dời đô”*, trong vết tích Chùa Thầy, đấy là minh chứng hiển bày Đạo pháp đồng hành cùng Dân tộc. Những biện biệt tổng hợp của thiền sư Vạn Hạnh mà bài viết còn sơ lược điểm qua các luồng văn hóa tư tưởng du nhập vào đất Việt mà thiền sư Vạn Hạnh tìm cho Dân tộc một hướng đi việc làm của người xưa là không thể phủ nhận. Đó là thiền sư đã đem gậy thiền học bảo vệ cho lãnh thổ quốc gia - điều này thể hiện rõ tư tưởng của ông, một Thiền sư lỗi lạc với tư tưởng triết học Phật giáo Thiền tông: Mọi sự vật, hiện tượng đều luôn biến động vô thường. Con người cũng không tránh khỏi quy luật vô thường ấy. Nhưng thiền sư đã nói với chúng ta *“Mặc cuộc thịnh suy đừng sợ hãi”*. Cái sợ hãi đáng lưu tâm mà Vạn Hạnh cũng như triết lý tinh hoa của nhà Phật muốn nói ở đây là sự xấu ác. Chừng nào còn xấu ác thì còn suy vi tội tệ. Lịch sử dân tộc Việt Nam trải qua trên bốn nghìn năm, theo thống kê của các nhà sử học nước nhà cho thấy: cứ khoảng 60 năm (tính từ khởi niên đất nước) lại xảy ra một cuộc chiến nếu tính bình quân. Vậy, dung Tam Tế mà Vạn Hạnh qua Bách môn luận dường như ông đã thấy đất nước cần đổi thay từ ngàn năm trước. Quả thật với giáo lý đạo Phật *“Chân không mà Diệu hữu”*, nhưng phàm tình thì chúng ta không thấy, bởi ta quen nghĩ: *“dòng sông thì chảy xuôi, nhưng thực tế, nhựa cây thì chảy ngược: Ta quen xuôi, ngược dị biệt bất thường. Do*

đó, sự tế vi của Phật pháp khiến nhiều người hoài nghi. Vạn Hạnh đã nhập thế để chỉ cho ta thấy cái thật hiện hữu tế vi mà đến nay với tinh thần hội nhập vẫn còn nguyên giá trị.

Kế tiếp thiền học thời Lý đến thiền học đời Trần, tính phật thế lại càng dung hợp đặc biệt hơn. Đọc những trang sử đời Trần chúng ta càng thấy Chính pháp ngời sáng hơn. Chả thế mà mới đây, thiền sư Nhất Hạnh trong bài pháp nói chuyện với tuổi trẻ Việt Nam thiền sư nói: *“Chẳng phải học và tìm hiểu ở đâu xa, cứ học lịch sử thời Lý-Trần cũng đủ hàm chứa tuệ giác để cất cánh mà cha ông ta đã dạy.* Với sự trải nghiệm của thiền sư, người viết bài này ngẫm quả thật đúng như thiền sư Thích Nhất Hạnh đã nói với các bạn trẻ về lịch sử Việt. Có điều chúng ta có học và tư duy chiều sâu về Phật giáo và lịch sử nước nhà hay không mà thôi. Một thực tế mới đây, trên trang (phatgiaio.org.vn- ngày 5/6/2021) hai tác giả Khánh Quấn và Trần Thị Minh có bài viết *“Thiền sư Từ Đạo Hạnh qua tài liệu Mộc bản Triều Nguyễn”* đã khẳng định thêm về các thiền sư thời Lý trong dòng chảy lịch sử nước nhà giúp chúng ta khẳng định rõ hơn về công lao to lớn của các thiền sư với lịch sử Dân tộc.

Tác giả: **Nguyễn Đức Sinh Hội Văn học Tp.Ưông Bí - Quảng Ninh**

*** Tài liệu tham khảo: -Đại việt sử ký toàn thư -Thiền uyển tập anh -Thiền học việt Nam - Nguyễn Đăng Thục - (Nxb.thuận Hóa-1997) và một số tài liệu liên quan khác.